

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

Số: 42/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hậu Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi
ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thống nhất thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.518.000 triệu đồng.

Trong đó:

a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 668.000 triệu đồng.

b) Thu nội địa: 5.850.000 triệu đồng.

- Thu ngân sách Trung ương hưởng: 575.800 triệu đồng.

- Thu ngân sách địa phương hưởng: 5.274.200 triệu đồng.

2. Về dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2023

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 9.837.594 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 9.915.894 triệu đồng.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 13 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2022./

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Cục Quản trị II;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. *VT*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền



Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1*100
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.686.519	11.719.039	9.837.594	(848.925)	92,06
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.711.850	4.724.800	5.274.200	1.562.350	142,09
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.457.250	2.170.200	2.263.600	806.350	155,33
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.254.600	2.554.600	3.010.600	756.000	133,53
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.349.761	4.349.761	4.533.394	183.633	104,22
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.726.108	2.726.108	1.779.655	(946.453)	65,28
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.623.653	1.623.653	2.753.739	1.130.086	169,60
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	58.000	58.000		(58.000)	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.382.867	2.382.867	30.000	(2.352.867)	1,26
V	Thu kết dư	184.041	184.041		(184.041)	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		19.570			
B	TỔNG CHI NSDP	10.726.719	11.759.239	9.915.894	(810.825)	92,44
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.048.366	9.386.415	7.091.555	(1.956.811)	78,37
1	Chi đầu tư phát triển	3.276.749	3.255.343	2.338.524	(938.225)	71,37
2	Chi thường xuyên	5.452.718	5.452.718	4.560.554	(892.164)	83,64
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200	7.400	1.200	119,35
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100,00
6	Dự phòng ngân sách	131.099	131.099	149.077	17.978	113,71
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	180.600	520.485	35.000	(145.600)	19,38
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		19.570			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.678.353	1.678.353	2.824.339	1.145.986	168,28
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG)	133.578	133.578	190.785	57.207	142,83
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	96.900	96.900	110.849	13.949	114,40
	Trong đó: Vốn đầu tư	73.860	73.860	87.010	13.150	117,80
	Vốn sự nghiệp	23.040	23.040	23.839	799	103,47
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	22.196	22.196	53.572	31.376	241,36
	Trong đó: Vốn đầu tư	845	845	2.970	2.125	351,48
	Vốn sự nghiệp	21.351	21.351	50.602	29.251	237,00
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.482	14.482	26.364	11.882	182,05
	Trong đó: Vốn đầu tư	9.420	9.420	12.355	2.935	131,16
	Vốn sự nghiệp	5.062	5.062	14.009	8.947	276,75
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.544.775	1.544.775	2.633.554	1.088.779	170,48
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.428.291	1.428.291	2.523.074	1.094.783	176,65
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án “Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh” theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	54.700	54.700	70.600	15.900	129,07

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	61.784	61.784	39.880	(21.904)	64,55
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		694.471			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
I	Bội thu	24.500	24.500	12.300	(12.200)	50,20
II	Bội chi	64.700	64.700	90.600	25.900	140,03
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	24.500	24.500	12.300	(12.200)	50,20
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	24.500	24.500	12.300	(12.200)	50,20
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	89.200	89.200	102.900	13.700	115,36
I	Vay để bù đắp bội chi	64.700	64.700	90.600	25.900	140,03
II	Vay để trả nợ gốc	24.500	24.500	12.300	(12.200)	50,20



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 16

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	5.976.000	4.724.800	6.518.000	5.274.200	109,07	111,63
I	Thu nội địa	5.300.000	4.724.800	5.850.000	5.274.200	110,38	111,63
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	355.000	355.000	625.000	625.000	176,06	176,06
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	268.000	268.000	522.000	522.000	194,78	194,78
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	3.000	3.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	84.000	84.000	100.000	100.000	119,05	119,05
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	22.000	22.000	25.000	25.000	113,64	113,64
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	14.000	14.000	17.000	17.000	121,43	121,43
	- Thuế tiêu đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200	7.200	7.200	7.200	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	800	800	800	800	100,00	100,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	150.000	150.000	95.000	95.000	63,33	63,33
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	59.000	59.000	30.000	30.000	50,85	50,85
	- Thuế tiêu đặc biệt						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	90.000	64.000	64.000	71,11	71,11
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.210.000	1.210.000	1.200.000	1.200.000	99,17	99,17
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	507.000	507.000	496.000	496.000	97,83	97,83
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	531.400	531.400	581.400	581.400	109,41	109,41
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.000	169.000	120.000	120.000	71,01	71,01
	- Thuế tài nguyên	2.600	2.600	2.600	2.600	100,00	100,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	450.000	450.000	420.000	420.000	93,33	93,33
6	Thuế bảo vệ môi trường	950.000	456.000	1.250.000	750.000	131,58	164,47
	- Số thu NSTW hưởng 100%	494.000		500.000		101,21	
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	456.000	456.000	750.000	750.000	164,47	164,47

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	130.000	130.000	150.000	150.000	115,38	115,38
8	Thu phí, lệ phí	52.000	38.000	52.500	37.500	100,96	98,68
	- Số thu NSTW hưởng 100%	14.000		15.000		107,14	
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	38.000	38.000	37.500	37.500	98,68	98,68
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500	500	500	100,00	100,00
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	170.000	170.000	150.000	150.000	88,24	88,24
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời	37.400	37.400				
12	Thu tiền sử dụng đất	590.000	590.000	550.000	550.000	93,22	93,22
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời		150.000	150.000	150.000		100,00
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.080.000	1.080.000	1.200.000	1.200.000	111,11	111,11
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	38.500	14.700	40.000	16.200	103,90	110,20
	- Cơ quan Trung ương cấp phép			34.000	10.200		
	- Cơ quan địa phương cấp phép			6.000	6.000		
16	Thu khác ngân sách	100.000	56.600	90.000	53.000	90,00	93,64
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	56.600	56.600	53.000	53.000	93,64	93,64
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	43.400		37.000		85,25	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	2.000	2.000	2.000	2.000	100,00	100,00
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	676.000		668.000		98,82	
1	Thuế giá trị gia tăng			598.000			
2	Thuế nhập khẩu			70.000			
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.726.719	9.915.894	(810.825)	92,44
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.048.366	7.091.555	(1.956.811)	78,37
I	Chi đầu tư phát triển	3.276.749	2.338.524	(938.225)	71,37
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.276.749	2.064.524	(938.225)	71,37
*	Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200.000	550.000	350.000	275,00
+	Trong đó: - Thực hiện ghi thu - chi chi đồng thời cho các dự án trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	150.000	150.000		100,00
+	- Trích 10% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2021 là 15%)	5.000	40.000	35.000	800,00
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời tiền cho thuê đất	100.000		(100.000)	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	980.000	1.200.000	220.000	122,45
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		274.000	274.000	
II	Chi thường xuyên	5.452.718	4.560.554	(892.164)	83,64
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.532.972	1.692.520	159.548	110,41
2	Chi khoa học và công nghệ	28.574	18.774	(9.800)	65,70
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	7.400	1.200	119,35
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,00
V	Dự phòng ngân sách	131.099	149.077	17.978	113,71
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	180.600	35.000	(145.600)	19,38
VII	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp				
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.678.353	2.824.339	1.145.986	168,28
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	133.578	190.785	57.207	142,83
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	96.900	110.849	13.949	114,40
	Trong đó: - Vốn đầu tư	73.860	87.010	13.150	117,80
	- Vốn sự nghiệp	23.040	23.839	799	103,47
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	22.196	53.572	31.376	241,36
	Trong đó: - Vốn đầu tư	845	2.970	2.125	351,48
	- Vốn sự nghiệp	21.351	50.602	29.251	237,00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.482	26.364	11.882	182,05
	Trong đó: Vốn đầu tư	9.420	12.355	2.935	131,16
	Vốn sự nghiệp	5.062	14.009	8.947	276,75
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.544.775	2.633.554	1.088.779	170,48
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.428.291	2.523.074	1.094.783	176,65
2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án “Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh” theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	54.700	70.600	15.900	129,07
3	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	61.784	39.880	(21.904)	64,55
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



Biểu mẫu số 18

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	I	2	3=2-1
A	THU NSDP HƯỞNG	4.724.800	5.274.200	549.400
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.386.415	7.091.555	(2.294.860)
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	944.960	1.054.840	109.880
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	88.136	128.336	40.200
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	9,33	12,17	2,84
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	78.790	125.220	46.430
3	Vay trong nước khác	9.346	3.116	(6.230)
II	Trả nợ gốc vay trong năm	40.321	19.700	(20.621)
1	Theo nguồn vốn vay	24.500	19.700	(4.800)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	18.270	16.584	(1.686)
-	Vốn khác	6.230	3.116	(3.114)
2	Theo nguồn trả nợ	24.500	19.700	(4.800)
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP	24.500	19.700	(4.800)
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	64.700	102.900	38.200
1	Theo mục đích vay	89.200	102.900	13.700
-	Vay để bù đắp bội chi	64.700	90.600	25.900
-	Vay để trả nợ gốc	24.500	12.300	(12.200)

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
2	Theo nguồn vay	64.700	102.900	38.200
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	64.700	102.900	38.200
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	128.336	211.536	83.200
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>13,58</i>	<i>20,05</i>	<i>6,47</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	125.220	211.536	86.316
3	Vốn khác	3.116		(3.116)
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	6.200	7.400	1.200

DANH MỤC DỰ KIẾN CHI TIẾT BỔ TRÍ CHI BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN GHI THU, GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên công trình, dự án	Tên Nhà đầu tư ứng tiền giải phóng mặt bằng	Số tiền dự kiến Ghi thu, ghi chi	Ghi chú
a	b	1	2	3
I	TIỀN THUẾ ĐẤT		1.052.300.000.000	
1	Giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (phần diện tích còn lại khoảng 46ha)	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	240.000.000.000	
2	Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Điện lực Sông Hậu 2	650.000.000.000	
3	Cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	70.000.000.000	
4	Đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu đợt 1 - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thức ăn tôm xanh Minh Phú	30.000.000.000	
5	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, huyện Châu Thành A	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ Kim Hưng	6.200.000.000	
6		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hamaco Hậu Giang	9.200.000.000	
7		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thanh Khôi	2.200.000.000	
8		Công ty Cổ phần Bê tông 620 Hậu Giang	15.500.000.000	
9		Công ty Cổ phần Dầu nhờn South Star Oil	7.700.000.000	
10		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phước Nguyên	12.000.000.000	
11		Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	6.500.000.000	
12		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Lạc Tỷ II	3.000.000.000	
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		150.000.000.000	
1	Khu đô thị mới phường Thuận An, thị xã Long Mỹ	Công ty Cổ phần Xây dựng Kinh doanh Bất động sản Nam Khang	68.700.000.000	
2	Khu đô thị mới Nam Sông Hậu	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tân Năm Châu	41.368.700.000	
3	Khu dân cư nông thôn, tái định cư xã Tân Phú Thạnh	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Bất động sản Vạn Phong	39.931.300.000	